

HỘI NHẬP THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN+3: PHÂN TÍCH TỪ CHỈ SỐ THƯƠNG MẠI NỘI NGÀNH****

NGUYỄN ANH THU*
VŨ THANH HƯƠNG**
VŨ VĂN TRUNG***

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng thương mại ASEAN+3 và tính toán chỉ số thương mại nội ngành trong tổng thương mại cũng như theo ngành kinh tế mở rộng (BEC) cho các nước ASEAN+3 vào năm 2013. Kết quả cho thấy thương mại ASEAN+3 đã đạt được mức tăng trưởng cao trong hơn một thập kỷ. Tuy nhiên, những thách thức từ bên ngoài cũng như từ chính khu vực đã có những ảnh hưởng tiêu cực, góp phần dẫn đến tốc độ tăng trưởng thương mại ASEAN+3 có xu hướng giảm dần từ năm 2010 và đạt ở mức thấp vào năm 2014. Từ các kết quả trên, bài viết cho rằng các nước ASEAN+3 cần tiếp tục thúc đẩy tự do hóa thương mại để lấy lại đà tăng thương mại nội khối và việc thúc đẩy thương mại có thể thông qua việc thúc đẩy thương mại nội ngành giữa các nước trong khối.

Từ khóa: ASEAN+3, Chỉ số thương mại nội ngành, Hội nhập thương mại

1. Mở đầu

Từ nửa cuối thế kỷ XX, tự do hóa thương mại đã trở thành một xu hướng tất yếu, điển hình là sự ra đời và phát triển của tổ chức thương mại thế giới (WTO) với số lượng thành viên hiện nay lên đến 161. Bên cạnh đó, làn sóng hội nhập kinh tế khu vực đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Từ đầu những năm 1990, điểm sáng trong bức tranh hội nhập thương mại toàn cầu là sự ra đời của các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương cũng như khu vực. Không nằm ngoài xu thế trên, các nước Đông Á cũng đã và đang nỗ lực thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế khu vực, trong đó, hợp tác giữa các nước ASEAN và ba quốc gia Đông Bắc Á

bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc (gọi tắt là ASEAN+3) được đánh giá là một trong những hợp tác năng động, hiệu quả trong khu vực cũng như trên thế giới. Với trọng tâm là khu vực ASEAN, ba FTA đã được ký kết giữa một thị trường khu vực rộng lớn với trên 600 triệu dân và Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản lần lượt vào năm 2004, năm 2006 và năm 2008. Các FTA trên là những bước đi mạnh mẽ hướng đến việc tăng cường hợp tác kinh tế cũng như thương mại giữa 13 nền kinh tế với quy mô chiếm tỷ trọng hơn 1/5 GDP thế giới¹.

Đã có rất nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của các FTA ASEAN+3 tới thương mại khu vực ASEAN, ASEAN+3 hoặc từng nền kinh tế. Tuy nhiên, những nghiên cứu phân tích tác động đến từng ngành kinh tế mở rộng bằng việc sử dụng chỉ số thương mại nội ngành (IIT) còn hạn chế. Vì thế, bài

* TS, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

** ThS, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

*** Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

**** Bài viết này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội mã số QGTD 13.22 "Nghiên cứu đánh giá quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam trong ASEAN và ASEAN + 3 từ năm 2013 đến năm 2015" do TS. Nguyễn Anh Thu chủ nhiệm

¹ Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu GDP của World Bank

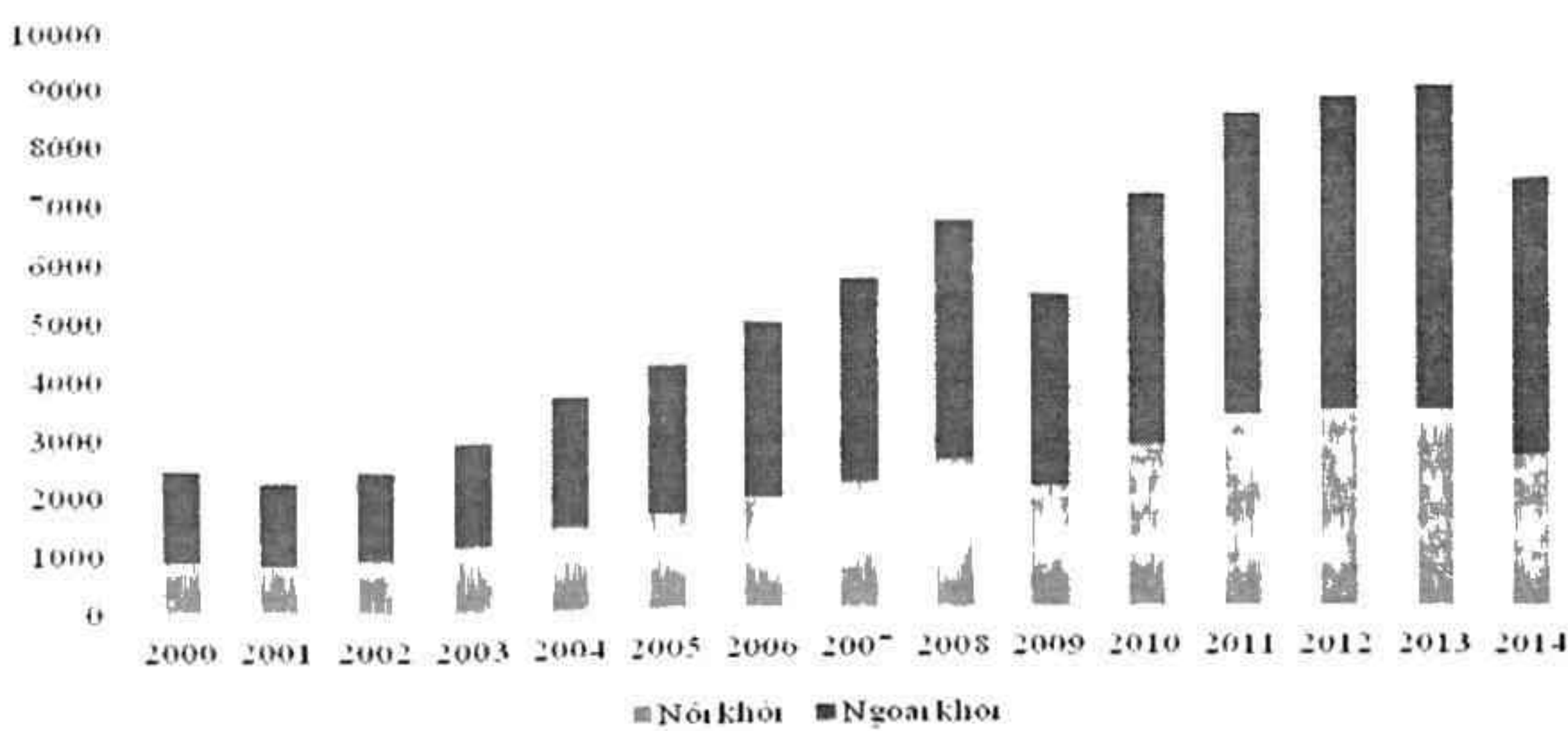
viết này góp phần phân tích rõ hơn về sự phân công, hợp tác theo mạng sản xuất, gia tăng thương mại nội ngành giữa các nước ASEAN+3 trên cơ sở sử dụng chỉ số thương mại nội ngành. Sau phần mở đầu, phần 2 phân tích thực trạng quan hệ trao đổi thương mại ASEAN+3. Phần 3 tính toán chỉ số thương mại nội ngành để đánh giá tác động của hội nhập khu vực ASEAN+3 tới từng ngành sản xuất của các nước và phần 4 đưa ra các kết luận về hội nhập thương mại trong ASEAN+3.

2. Tổng quan về thương mại ASEAN+3
Thực trạng thương mại giữa các nước ASEAN+3

Kim ngạch trao đổi thương mại giữa các nước ASEAN+3 đã gia tăng nhanh chóng từ 915 tỷ USD năm 2000 lên đến 2628 tỷ USD năm 2014 với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt khoảng 9,06% (Hình 1). Tuy nhiên, do ảnh hưởng tiêu cực từ khủng hoảng tài chính thế giới, giá trị thương mại

giữa các nước ASEAN+3 sụt giảm mạnh mẽ 17,31% vào năm 2009. Những năm sau đó, từ 2010 đến 2013, cùng với những tín hiệu tích cực từ sự hồi phục nền kinh tế toàn cầu và tác động từ việc thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan trong khu vực, kim ngạch thương mại nội khối đã tăng trở lại. Năm 2013, kim ngạch thương mại nội khối ASEAN+3 đạt 3427 tỷ USD, tăng 0,07% so với năm 2012. Tuy nhiên, đến năm 2014, giá trị thương mại của ASEAN+3 đã sụt giảm mạnh mẽ, giảm 23,33% từ 3427 tỷ USD năm 2013 xuống còn 2628 tỷ USD năm 2014. Một điểm nữa cần lưu ý là từ năm 2010, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm đi. Việc thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan trong các FTA ASEAN+3 ban đầu có thể thúc đẩy thương mại trong một số nhóm hàng, nhưng sau một khoảng thời gian thì mức tăng trưởng này có thể đạt trần, sau đó chững lại và suy giảm.

Hình 1: Thương mại ASEAN+3 trong giai đoạn 2000 - 2014
(Đơn vị: tỷ USD)



Nguồn: UN Comtrade

Ngoại trừ năm 2009 thì năm 2014 là năm đầu tiên trong giai đoạn 2000-2014 chứng kiến sự sụt giảm lớn trong kim ngạch trao đổi giữa các nước ASEAN+3. Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược ASEAN – Nhật Bản có tác động chệch hướng thương mại tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của ASEAN với phần còn lại của thế giới. Tác động tương tự cũng được kiểm chứng với FTA ASEAN – Trung Quốc khi FTA này làm giảm nhập khẩu của ASEAN với phần còn lại của thế giới. Chính vì vậy, các tác động chệch hướng thương mại trong một số FTA ASEAN+3 là một trong các nguyên nhân dẫn đến việc sụt giảm kim ngạch thương mại trao đổi trong nội khối. Bên cạnh đó, trên thực tế, các nước thành viên ASEAN+3 đã gặp nhiều thách thức trong việc thực hiện cam kết trong các FTA song phương và đa phương. Sự chồng chéo trong các cam kết cũng gây nhiều khó khăn đối với các doanh nghiệp xuất nhập khẩu hàng hóa. Ngoài ra, việc các nước ASEAN+3 nỗ lực đàm phán các FTA với các đối tác ngoài khu vực cũng là một trở ngại đối với việc thúc đẩy thương mại ASEAN+3. Cuối cùng, năm 2014, giá dầu thô thế giới sụt giảm liên tục cũng ảnh hưởng đáng kể tới thương mại của các nước ASEAN+3 vì đây là nhóm hàng đóng góp đáng kể vào tổng kim ngạch thương mại trong khối.

Cơ cấu thương mại theo thị trường

Trong tổng kim ngạch thương mại nội khối ASEAN+3, ASEAN luôn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2013, các nước ASEAN đóng góp 40,85% trong tổng giá trị thương

mại ASEAN+3. Tiếp theo, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc lần lượt chiếm tỷ trọng 25,74%, 18,82% và 14,59%. Sang đến năm 2014, ASEAN tiếp tục dẫn đầu với tỷ trọng đạt 43,86%, theo sau là Trung Quốc với 20,88% (giảm 4,87% so với năm 2013). Nhật Bản và Hàn Quốc đóng góp vào thương mại nội khối ASEAN+3 với tỷ lệ tương ứng là 17,97% và 17,29%².

Thị trường ASEAN cùng với 3 quốc gia Đông Bắc Á luôn là thị trường xuất, nhập khẩu quan trọng hàng đầu của ASEAN. Trong năm 2014, tỷ trọng thương mại của ASEAN với ba nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc chiếm khoảng 26,47% tổng kim ngạch thương mại của ASEAN. Nhật Bản là một trong những đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của ASEAN. Quan hệ hợp tác ASEAN và Nhật Bản không ngừng được củng cố qua việc thực hiện Kế hoạch hành động về quan hệ đối tác chiến lược ASEAN-Nhật Bản giai đoạn 2005-2010 và 2011-2015. Những năm gần đây, quan hệ trao đổi thương mại giữa hai bên tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2012, kim ngạch thương mại ASEAN – Nhật Bản đạt 159 tỷ USD tăng gấp 1,26 lần so với năm 2000 trong khi con số này với Trung Quốc và Hàn Quốc lần lượt là 241 tỷ USD và 78 tỷ USD.

Đối với 3 nước Đông Bắc Á, thị trường ASEAN+3 là thị trường quan trọng hàng đầu trong tổng giá trị trao đổi thương mại với thế giới. Năm 2013, giá trị trao đổi thương mại

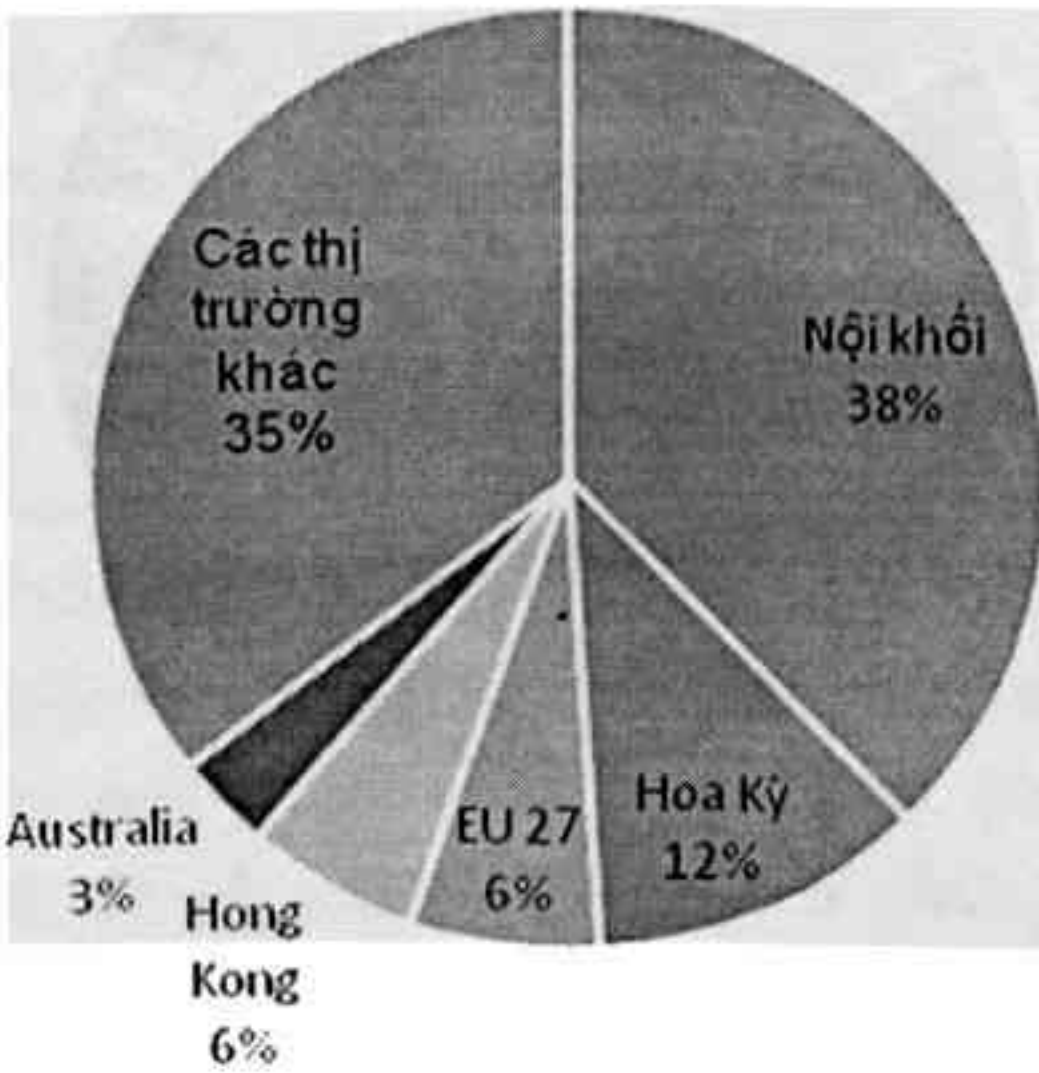
² UN Comtrade <<http://comtrade.un.org/>>.

giữa Trung Quốc và ASEAN+3 chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng thương mại của Trung Quốc với thế giới và đạt 23,92%, trong khi con số này đối với Nhật Bản và Hàn Quốc lần lượt là 38,20% và 37,80%. Năm 2014, ASEAN+3 tiếp tục là đối tác thương mại lớn nhất của 3 nước Đông Bắc Á, trong đó tỷ trọng thương mại không có nhiều biến động so với năm 2013. Cụ thể, thị trường ASEAN+3 chiếm lần lượt 24,38%,

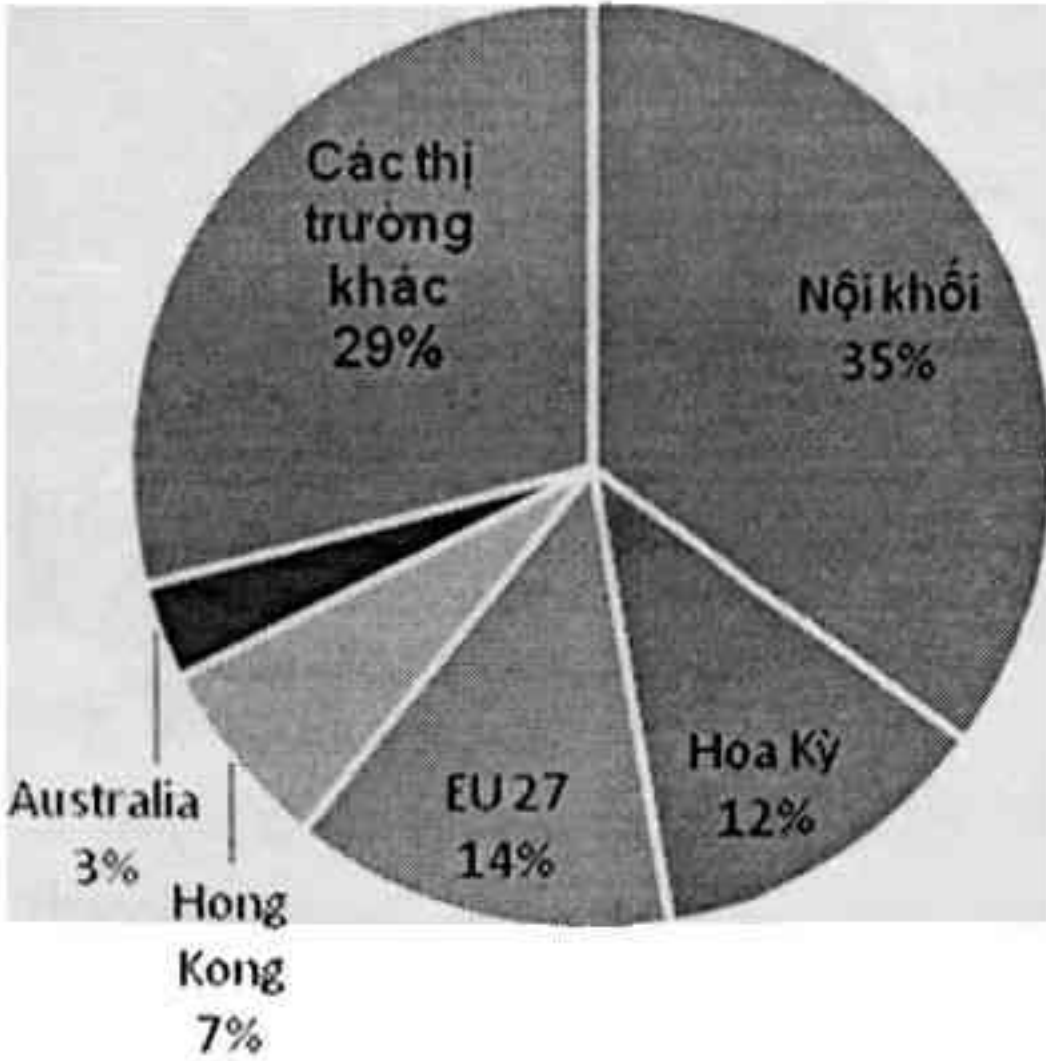
38,21% và 37,81% trong tổng kim ngạch thương mại của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc với thế giới.

Như vậy, thị trường nội khối ASEAN+3 giữ vai trò quan trọng trong thương mại của các nước thành viên. Kim ngạch thương mại nội khối ASEAN+3 chiếm tỷ trọng 38% trong tổng kim ngạch thương mại của ASEAN+3 năm 2013 và giảm nhẹ xuống còn 35% năm 2014 (Hình 2).

Hình 2: Cơ cấu thương mại ASEAN+3 theo thị trường



Năm 2013



Năm 2014

Nguồn: UN Comtrade

Hoa Kỳ là đối tác thương mại ngoại khối lớn nhất, chiếm 12% trong tổng giá trị trao đổi thương mại của ASEAN+3. Ngoài ra, EU27, Hồng Kông và Australia cũng là những thị trường mà các nước ASEAN+3 có quan hệ trao đổi thương mại lớn với tỷ trọng lần lượt là 6%, 6% và 3% trong tổng kim ngạch thương mại vào năm 2013. Đặc biệt, sang năm 2014, tỷ trọng thương mại của

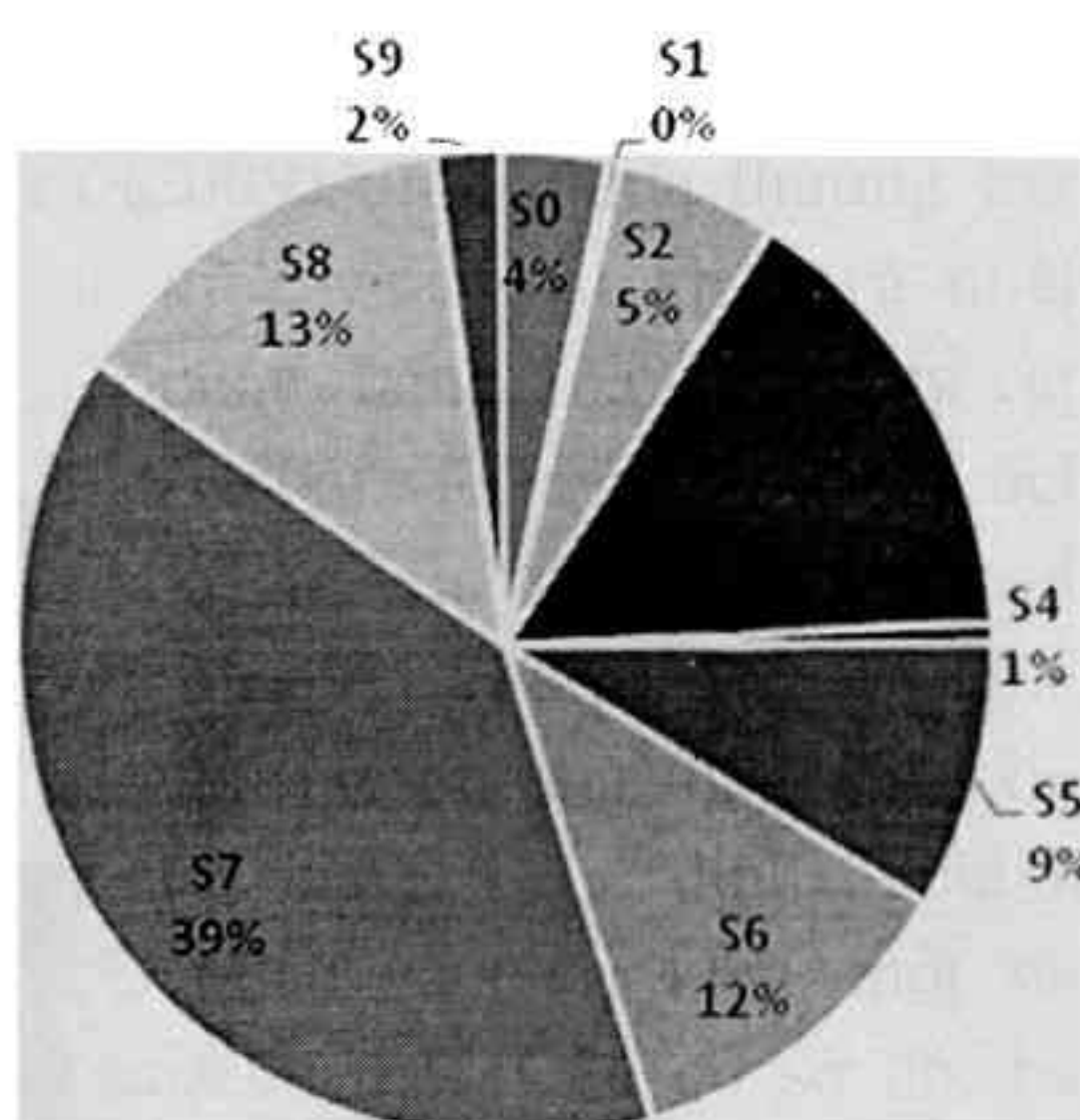
ASEAN+3 với EU tăng mạnh lên 14% và EU vượt qua Hoa Kỳ trở thành đối tác thương mại ngoại khối lớn nhất của ASEAN+3. EU cũng là thị trường đạt được mức tăng trưởng dương trong thương mại với ASEAN+3 với mức thương mại tăng từ 584 tỷ USD năm 2013 lên đến 1002 tỷ USD năm 2014. Kết quả này một phần là kết quả của những nỗ lực hội nhập với EU của một

số nước trong ASEAN+3 như Hàn Quốc, Singapore. Sự gia tăng thương mại của ASEAN+3 với các nước ngoại khối, đặc biệt là EU có thể lý giải một phần cho việc giảm tỷ trọng thương mại nội khối trong tổng thương mại của ASEAN+3.

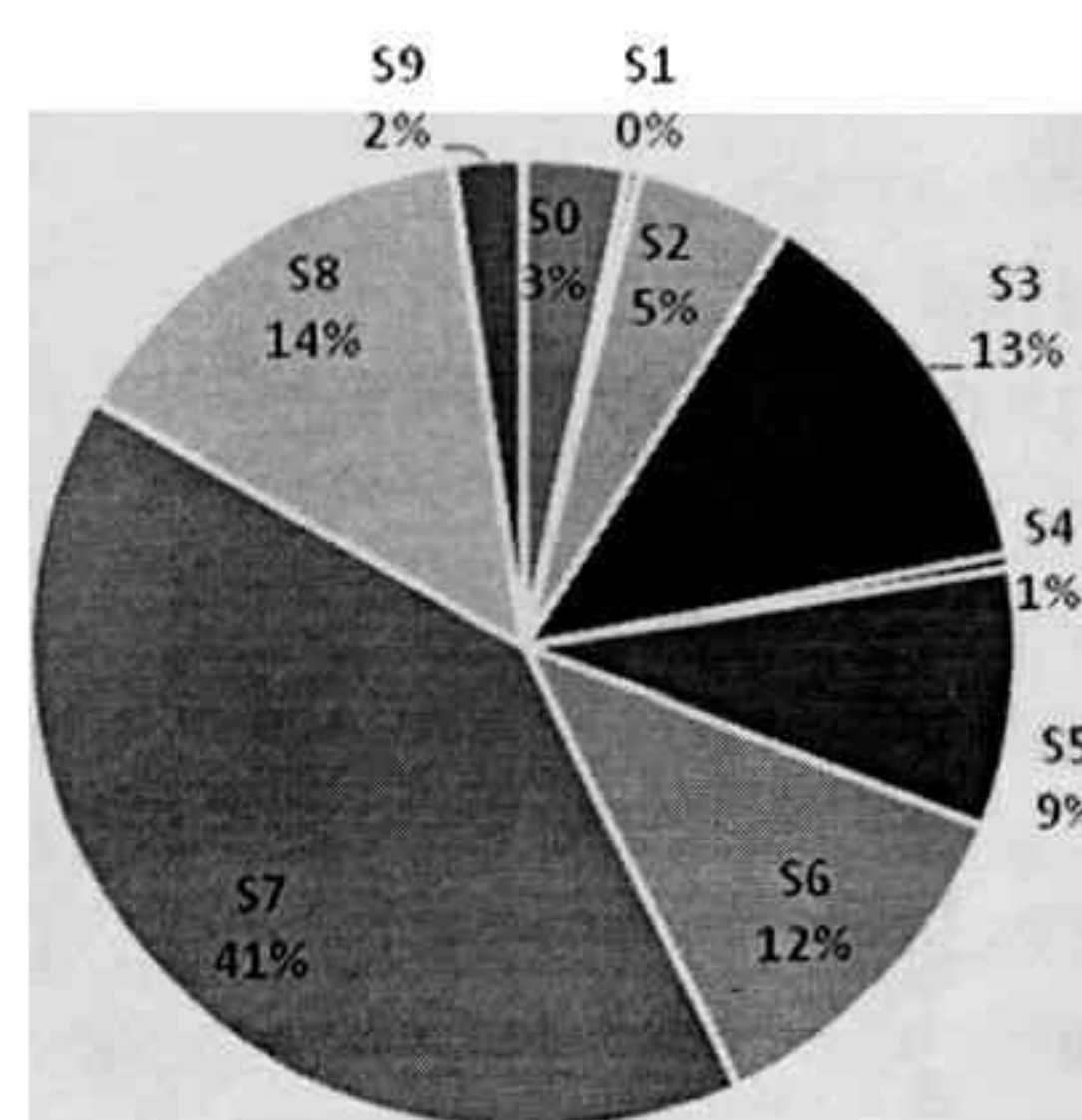
Quá trình hội nhập thương mại đã giúp các nước ASEAN+3 tận dụng được lợi thế của nhau và góp phần thúc đẩy quá trình

chuyên môn hóa, phân công trong mạng sản xuất ở khu vực Đông Á. Tuy nhiên, trước những thách thức của sự giảm tốc trong tốc độ tăng trưởng thương mại nội khối từ năm 2010 và mức tăng trưởng đạt âm 23,33% năm 2014, các nước ASEAN+3 cần nỗ lực hơn nữa trong việc thực hiện các cam kết tự do hóa để thúc đẩy dòng thương mại nội khối.

Hình 3: Cơ cấu thương mại ASEAN+3 phân loại mã SITC



Năm 2013



Năm 2014

Ghi chú: S0: Lương thực, thực phẩm và động vật sống, S1: Đồ uống và thuốc lá, S2: Nguyên vật liệu dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu, S3: Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và nguyên vật liệu liên quan, S4: Dầu mỡ, chất béo, sáp động thực vật, S5: Hóa chất và các sản phẩm liên quan, S6: Hàng chế biến chủ yếu theo phân loại nguyên vật liệu, S7: máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng, S8: Hàng chế biến khác, S9: Hàng hóa không thuộc các nhóm trên.

Nguồn: UN Comtrade

Cơ cấu thương mại theo mặt hàng

Xét về cơ cấu thương mại theo mặt hàng, các nước ASEAN+3 chủ yếu trao đổi thương mại trong khối cũng như với phần còn lại của thế giới ở nhóm hàng máy móc, phương

tiện vận tải và phụ tùng, chiếm tỷ trọng 39% trong tổng kim ngạch thương mại năm 2013 (Hình 3). Nhóm hàng nguyên liệu, dầu mỡ nhờn và nguyên vật liệu liên quan chiếm 15% giá trị trao đổi thương mại năm 2013.

Nhóm hàng này đều là các nguyên liệu đầu vào quan trọng phục vụ cho quá trình sản xuất của các nước ASEAN+3. Tiếp theo, nhóm hàng chế biến bao gồm nhóm S6 và S8 theo phân loại hàng hóa SITC chiếm tỷ trọng lần lượt là 13% và 12%. Đây là nhóm hàng mà các nước ASEAN+3 có lợi thế sản xuất và có tính hỗ trợ cao về chi phí sản xuất của các nước ASEAN với lợi thế về công nghệ cao của 3 nước Đông Bắc Á. Các nhóm hàng hóa còn lại chiếm khoảng 16% trong tổng kim ngạch thương mại ASEAN+3.

Cơ cấu thương mại ASEAN+3 theo mặt hàng không có nhiều biến động lớn trong năm 2014. Nhóm hàng hóa nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và nguyên vật liệu (S7) tiếp tục là những hàng hóa mà các nước ASEAN+3 trao đổi thương mại nhiều nhất, chiếm 41% tổng kim ngạch thương mại năm 2014. Các nước ASEAN+3 trao đổi chủ yếu nhóm hàng nguyên phụ liệu đầu vào phục vụ sản xuất như máy móc, thiết bị dụng cụ, phương tiện vận tải và phụ tùng. Đây là những mặt hàng chiếm gần một nửa trong tổng kim ngạch thương mại ASEAN+3. Đặc điểm của nhóm hàng này là có sự hỗ trợ thương mại cao do khác biệt về trình độ công nghệ, lợi thế sản xuất giữa các nước ASEAN và 3 nước Đông Bắc Á. Ngoài ra, hàng chế biến khác (S8), nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và nguyên vật liệu liên quan (S3) và hàng chế biến chủ yếu theo phân loại nguyên vật liệu (S6) lần lượt chiếm 14%, 13% và 12% trong tổng giá trị trao đổi thương mại ASEAN+3 năm 2014. Tuy nhiên, nếu so sánh với năm 2013 có thể thấy tỷ trọng của nhóm hàng nhiên liệu (S3) đã sụt giảm từ mức 15% năm

2013 xuống đến 13% năm 2014, không còn là nhóm hàng xếp thứ 2 về tỷ trọng trong tổng thương mại ASEAN+3. Trên thực tế, nửa cuối năm 2014 giá dầu thô thế giới chứng kiến sự sụt giảm lớn, làm giảm giá trị trao đổi thương mại nhóm hàng này. Nhóm hàng nhiều liệu chiếm 13%, chủ yếu là các sản phẩm nguyên liệu, xăng dầu các loại phục vụ cho sản xuất mà các nước ASEAN+3 hiện có nhu cầu rất lớn đặc biệt như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Philippines – những nước nhập khẩu ròng nhóm sản phẩm này. Đây cũng là những nước sẽ hưởng nhiều lợi ích trong thúc đẩy sản xuất nội địa khi giá dầu thô thế giới giảm³. Các mặt hàng còn lại thuộc nhóm S0, S1, S9, S4 và S5 chiếm tỷ trọng không đáng kể, chiếm khoảng 20% trong tổng kim ngạch thương mại.

3. Hội nhập ASEAN+3: Phân tích từ chỉ số thương mại nội ngành (Intra-Industry Trade Index)

Phần này tính toán và phân tích về thực trạng thương mại nội ngành của các nước ASEAN+3. Theo đó, bài nghiên cứu sử dụng chỉ số thương mại nội ngành (IIT) hay còn gọi là chỉ số Grubel-Lloyd của Grubel and Lloyd (1975) để tính toán cơ cấu thương mại nội ngành trong tổng giá trị thương mại theo công thức dưới đây:

$$IIT_i = 1 - \frac{|X_i - M_i|}{(X_i + M_i)}$$

³ Tan Shih Ming (2014), "Impact of Crude Oil Price Fall on Asian Economies", [livetradingnews.com](http://www.livetradingnews.com/impact-crude-oil-price-fall-asian-economies-79038.htm#.VaRr45j0FHU), <http://www.livetradingnews.com/impact-crude-oil-price-fall-asian-economies-79038.htm#.VaRr45j0FHU> [accessed on 14th July 2015].

Trong đó: IIT_i là chỉ số thương mại nội ngành cho nhóm sản phẩm hàng hóa i . X_i là tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm hàng hóa i . M_i là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm hàng hóa i .

Tương tự, chỉ số tổng IIT cho tổng thương mại đối với từng nền kinh tế và khu vực theo công thức dưới đây

$$AIIT_j = 1 - \frac{\sum_{i=1}^n |X_i - M_i|}{\sum_{i=1}^n (X_i + M_i)}$$

Trong đó, $AIIT_j$ là chỉ số thương mại nội ngành được tính toán cho nước j .

Brühlhart's (2009) định nghĩa thương mại nội ngành là việc vừa xuất khẩu và nhập khẩu một sản phẩm hàng hóa giữa từng cặp nước. Tuy nhiên, bài viết này dựa trên cách tiếp cận đa phương của Ofa, Spence et al. (2011) để tính toán IIT cho tổng thương mại với tất cả các đối tác thương mại. Theo đó, thương mại nội ngành được định nghĩa là việc vừa xuất khẩu và nhập khẩu một sản phẩm hàng hóa cụ thể. Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu tính toán chỉ số thương mại nội ngành cho 11 nước thuộc nhóm ASEAN+3. Ngoài ra, chỉ số thương mại nội ngành cũng được tính toán cho 7 nhóm hàng hóa theo ngành kinh tế mở rộng (Broad Economic Categories – BEC) để thấy được mức độ thay đổi trong trao đổi thương mại nội ngành theo từng nhóm hàng hóa cụ thể. Phân loại danh mục hàng hóa theo ngành kinh tế mở rộng được trình bày chi tiết ở Bảng 1. BEC được xây dựng để phân tích số liệu thương mại hàng hóa theo từng nhóm lớn như hàng lương thực thực phẩm, nguyên nhiên vật liệu, thiết bị vốn, hàng tiêu dùng lâu bền và hàng tiêu dùng bán lâu bền. Việc phân loại danh mục hàng hóa theo 7 nhóm lớn thích

hợp cho việc phân tích cụ thể về mức trao đổi thương mại nội ngành của các nước ASEAN+3.

Kết quả tính toán chỉ số thương mại nội ngành cho các nước ASEAN+3 được trình bày trong Bảng 1 dưới đây. Nhìn chung, chỉ số AIIT cho thấy mức độ trao đổi nội ngành khá cao của các nền kinh tế ASEAN+3. Cụ thể, trong 11 nền kinh tế ASEAN+3 được tính toán thì có đến 8 nền kinh tế có chỉ số AIIT trên mức trung bình, lớn hơn 50%. Ngoại trừ Việt Nam, Campuchia và Brunei thì các nước thành viên ASEAN còn lại được tính toán đều có mức trao đổi nội ngành trong thương mại cao hơn so với 3 quốc gia Đông Bắc Á. Đứng đầu chỉ số này là Malaysia và Singapore, theo sau đó là Philippines, Thái Lan, Indonesia. Tiếp đến Trung Quốc, Hàn Quốc và Việt Nam lần lượt xếp thứ 6, thứ 7 và thứ 8. Đáng chú ý là Nhật Bản chỉ xếp sau Việt Nam và cao hơn so với Campuchia và Brunei (xếp cuối bảng trong chỉ số AIIT). So với năm 2010 thì mức thương mại nội ngành trong tổng thương mại của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể từ 59% năm 2010 tăng lên đến khoảng 63,4% năm 2013⁴. Tuy nhiên, kết quả tính toán chỉ số AIIT cho năm 2013 trong bài viết này cũng tương đối giống với năm 2010 trong khi Việt Nam chưa cải thiện được thứ hạng, tiếp tục xếp sau các nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Malaysia, Philippines, Indonesia về mức độ thương mại nội ngành trong tổng thương mại.

⁴ Đào Ngọc Tiến (2012), "Đánh giá hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sau khi gia nhập WTO", *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, số 54/2012.

Bảng 1: Chỉ số thương mại nội ngành (IIT) của các nước ASEAN+3 năm 2013

Nước	Chỉ số AIIT	Chỉ số IIT theo ngành kinh tế mở rộng BEC (Broad Economic Category)						
		BEC1	BEC2	BEC3	BEC4	BEC5	BEC6	BEC7
Trung Quốc	0,654	0,754	0,860	0,053	0,773	0,942	0,163	0,847
Nhật Bản	0,565	0,133	0,995	0,012	0,754	0,320	0,412	0,841
Hàn Quốc	0,642	0,438	0,996	0,006	0,726	0,303	0,863	0,701
Malaysia	0,839	0,709	0,908	0,522	0,974	0,423	0,615	0,976
Philippines	0,816	0,992	0,963	0,273	0,901	0,599	0,906	0,278
Singapore	0,830	0,838	0,866	0,020	0,878	0,946	0,924	0,860
Thái Lan	0,758	0,542	0,968	0,063	0,923	0,774	0,669	0,693
Indonesia	0,754	0,573	0,916	0,890	0,445	0,766	0,446	0,065
Brunei	0,053	0,074	0,272	0	0,313	0,127	0,077	0,125
Campuchia	0,442	0,796	0,197	0,027	0,248	0,702	0,245	0,928
Vietnam	0,634	0,541	0,581	0,428	0,987	0,831	0,369	0,415

Ghi chú: Lào và Myanmar không được tính toán trong bảng 1 vì số liệu không đầy đủ. BEC1: thực phẩm và các loại đồ uống (Food and Beverages), BEC2: Nguyên liệu công nghiệp (Industrial supplies not specified elsewhere), BEC3: nhiên liệu và dầu nhờn (Fuels and Lubricants), BEC4: Tư liệu sản xuất (trừ thiết bị vận tải) và bộ phận và phụ tùng (Capital goods (except transport equipment), and parts and accessories thereof), BEC5: Thiết bị vận tải, bộ phận và phụ tùng (Transport equipment, and parts and accessories thereof), BEC6: Hàng hóa tiêu dùng (Consumer goods not elsewhere specified), BEC7: Hàng hóa còn lại (Goods not elsewhere specified)

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên số liệu UN Comtrade

Tính toán chỉ số IIT theo ngành kinh tế mở rộng có thể nhận thấy ở nhóm BEC3 (hàng nhiên liệu và dầu nhờn) nhìn chung chỉ số này khá thấp đối với các nước ASEAN+3. Indonesia dẫn đầu trong nhóm hàng với mức trao đổi nội ngành là 89%, theo sau đó là Malaysia và Việt Nam lần lượt là 52,2% và 42,8%. Điều này có thể được lý giải bởi cả 3 quốc gia có chỉ số IIT trong nhóm nguyên liệu và dầu nhờn cao đều

không có lợi thế trong việc lọc, tinh chế nguyên liệu thô, dầu thô các loại. Mặt khác đây là những nước có tiềm năng xuất khẩu các nguyên liệu này lớn nên đòi hỏi vừa nhập khẩu đồng thời vừa xuất khẩu nhóm hàng này ở mức cao. Vì thế, Việt Nam, Indonesia và Malaysia cần phát triển công nghệ và xây dựng các nhà máy tinh chế nguyên nhiên liệu thô để giải được bài toán xuất khẩu nhiên liệu thô và nhập khẩu

nguyên liệu tinh chế. Các nước còn lại có thể dễ dàng nhận thấy chỉ số IIT cho nhóm hàng BEC3 rất thấp hầu hết đều nhỏ hơn mức 10%.

Đối với các nhóm hàng có giá trị gia tăng thấp như đồ uống, thực phẩm (BEC1), nguyên liệu cho công nghiệp (BEC2) và hàng tư liệu sản xuất (BEC4), nhìn chung các nước ASEAN+3 đều có mức độ thương mại nội ngành tương đối cao đặc biệt là nhóm BEC2 và BEC4. Trên thực tế, các nhóm hàng này bao gồm nhiều mặt hàng hàng linh kiện, thiết bị tư liệu sản xuất nên có sự chuyên môn hóa tương đối cao trong các nước ASEAN+3, theo đó mỗi nước chuyên môn vào sản xuất linh kiện bộ phận phù hợp với lợi thế của mình. Vì thế mà mức độ xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời cao, thể hiện tính chuyên môn hóa cao trong sản xuất nhóm hàng này ở các nước ASEAN+3. Trong quá trình hội nhập kinh tế thì việc chuyên môn hóa sẽ giúp các nước thành viên ASEAN+3 tận dụng được ưu thế của mỗi nước và tiết kiệm được nhiều chi phí khi hàng rào thuế quan được dỡ bỏ. Các kết quả tính toán ở những nhóm này tương tự với nhóm các hàng hóa còn lại (BEC7) trong đó bao gồm các kim loại.

Đối với thiết bị vận tải, bộ phận và phụ tùng (BEC5), Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan, Việt Nam và Campuchia là những nước có chỉ số thương mại nội ngành tương đối cao, đạt mức trên 70%. Tương tự với nhóm BEC1, BEC2 và BEC4 thì đây cũng là những hàng hóa thiết bị có mức độ chuyên môn hóa cao, vì thế đồng thời xuất khẩu và nhập khẩu lớn để đáp ứng nhu cầu sản xuất linh kiện, bộ phận và lắp ráp trong nước. Các

nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia có lợi thế nhiều hơn về sản xuất các sản phẩm công nghệ cao vì thế có xu hướng dịch chuyển quá trình sản xuất các sản phẩm này sang Trung Quốc hoặc các nước ASEAN để tận dụng ưu thế về chi phí sản xuất. Vì vậy, các quốc gia này chủ yếu nhập khẩu hoặc xuất khẩu nhiều hơn chứ không đồng thời như các nước có chỉ số IIT cao ở nhóm BEC5.

Đối với hàng hóa tiêu dùng (BEC6) là những hàng hóa cuối cùng, mức độ thương mại nội ngành ở nhóm hàng này cao ở các nước như Hàn Quốc, Singapore, Thái Lan, thể hiện mức độ nhập khẩu và xuất khẩu đồng thời cao. IIT của nhóm hàng này đối với Brunei, Việt Nam, Campuchia, Indonesia, Trung Quốc tương đối thấp, cho thấy các nước này chưa tận dụng được mức độ chuyên môn hóa cao trong nhóm hàng có giá trị gia tăng cao.

*

* *

Hội nhập kinh tế khu vực trong đó bao gồm việc tự do hóa dịch chuyển của hàng hóa và đầu tư đang diễn ra mạnh mẽ và trở thành một xu thế tất yếu. Hợp tác năng động, hiệu quả trong ASEAN+3 là một minh chứng điển hình cho xu hướng đó. Sự ra đời của các FTA ASEAN+3 đã góp phần thúc đẩy trao đổi thương mại nội khối giữa những nước thành viên trong thời gian qua. Tuy nhiên, mặc dù, các nước ASEAN+3 đã đạt được nhiều cam kết sâu rộng trong việc tự do hóa thương mại hàng hóa nhưng dấu hiệu giảm tốc trong trao đổi thương mại nội khối bắt đầu từ năm 2010 là một thách thức lớn trong việc thúc đẩy tiến trình hợp tác sâu rộng và hiệu quả hơn.

Xét về cơ cấu thương mại, thương mại nội khối vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch thương mại ASEAN+3 nhưng có sự suy giảm vào năm 2014 so với năm 2013. Các nước ASEAN+3 phần lớn trao đổi các hàng hóa máy móc, linh kiện, phương tiện vận tải phụ tùng, nguyên nhiên liệu và hàng chế biến. Đây là những hàng hóa tính bổ trợ cao giữa các nước ASEAN và 3 nước Đông Bắc Á.

Ngoài ra, bài viết tính toán chỉ số thương mại nội ngành tính toán cho tổng thương mại và theo ngành kinh tế mở rộng cho các nước ASEAN+3. Kết quả tính toán cho thấy thương mại nội ngành của các nước ASEAN+3 ở mức khá cao. Ở hầu hết các nước ASEAN+3, mức trao đổi nội ngành cao đối với nhóm hàng chế biến, phương tiện vận tải, phụ tùng, thực phẩm, đồ uống, tư liệu sản xuất. Tuy nhiên, chỉ số này nhìn chung ở mức thấp đối với nhóm hàng nhiên liệu (BEC3) ngoại trừ Việt Nam, Indonesia và Malaysia – những nước vừa xuất khẩu và vừa nhập khẩu nhóm hàng này ở mức cao.

Các nước ASEAN+3 hiện vẫn đang trong tiến trình thực hiện các cam kết tự do hóa thương mại và đầu tư trong nội khối. Đặc biệt, các nước thành viên ASEAN đã hoàn tất thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015. Tiến trình hội nhập khu vực đó chắc chắn sẽ có tác động tích cực tới sự phát triển mạng lưới sản xuất ở Đông Á nói chung và cụ thể là giữa các nước ASEAN+3 nói riêng, thúc đẩy chuyên môn hóa sản xuất. Trong bối cảnh đó, các nước thành viên ASEAN+3 cần nỗ lực hơn nữa trong việc tự do hóa thương mại hàng hóa và có sự chuẩn bị tốt hơn về chính sách

hội nhập khu vực nhằm thúc đẩy thương mại nội ngành trong khu vực, tận dụng lợi thế của các nước đối tác trong nội khối cũng như lợi thế từ quá trình hội nhập.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Ngọc Tiến (2012), “Đánh giá hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sau khi gia nhập WTO”, *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, số 54/2012.
2. Grubel, H.G. and P.J. Lloyd (1975). *Intra-Industry Trade: The theory and Measurement of International Trade with Differentiated Products*. Macmillan, London.
3. Nguyen Anh Thu, Vu Van Trung and Le Thi Thanh Xuan (2015), “Assessing the Impact of ASEAN+3 Free Trade Agreements on ASEAN's trade flows”.
4. Tan Shih Ming (2014), “Impact of Crude Oil Price Fall on Asian Economies”, *livetradingnews.com*, <http://www.livetradingnews.com/impact-crude-oil-price-fall-asian-economies-79038.htm#.VaRr45j0FHU> [accessed on 14th July 2015].
5. UN Comtrade <<http://comtrade.un.org/>>.
6. WITS <<http://wits.worldbank.org>>.